

Số: 026/QĐ-HQAG

An Giang, ngày 24 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2019
của Cục Hải quan tỉnh An Giang**

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Hải quan ngày 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 3798/QĐ-TCHQ ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2019.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài vụ -quản trị;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 của Cục Hải quan tỉnh An Giang (theo biểu đính kèm).

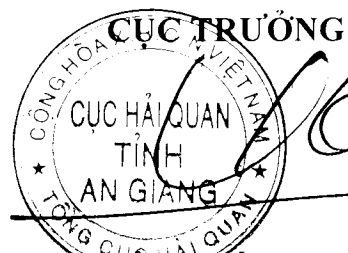
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng Phòng Tài vụ - Quản trị, trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Uuu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, TVQT. *u*



Trần Quốc Hoàn

CỤC HẢI QUAN TỈNH AN GIANG
CHƯƠNG: 018



ĐỰ TOÁN THU-CHI NSNN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 026/QĐ-HQAG ngày 24/01/2019
 của Cục Hải quan tỉnh An Giang)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT | Nội dung | Dự toán được giao |
|-----------|--|-------------------|
| I | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | |
| 1 | Số thu phí, lệ phí | |
| 1.1 | Lệ phí Hải quan | |
| 1.2 | Phí Hải quan | 450 |
| 2 | Chi từ nguồn thu phí được để lại | |
| 2.1 | Chi sự nghiệp | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 450 |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 3 | Số phí, lệ phí nộp NSNN | |
| 3.1 | Lệ phí | |
| 3.2 | Phí | |
| II | Dự toán chi ngân sách nhà nước | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | 67,270.901 |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | 67,270.901 |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | |
| | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | |
| | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | |
| | -Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | |

| | | |
|------|--|--|
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | |
| 11 | Chi Chương trình mục tiêu | |
| 1 | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia | |

